

Số: 2691/BC-VNBC

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN
NĂM 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Than Núi Béo-Vinacomin.
- Tên giao dịch quốc tế : Vinacomin - NuiBeo Coal Joint Stock Company.
- Tên viết tắt : VNBC
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 5700101700 cấp lần thứ 14 ngày 05/8/2025 tại Phòng Quản lý Doanh nghiệp Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh.
- Vốn điều lệ : 369.991.240.000 đồng (Ba trăm sáu chín tỷ, chín trăm chín mươi một triệu, hai trăm bốn mươi ngàn đồng).
- Vốn chủ sở hữu (31/12/2025): 529.929.884.350 đ (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi chín triệu, tám trăm tám mươi tư ngàn, ba trăm năm mươi đồng).
- Địa chỉ : 799 Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, Quảng Ninh.
- Điện thoại : (0203) 3825 220
- Fax : (0203) 3625 270
- Website : www.nuibeo.com.vn
- Email : giaodich@nuibeo.com.vn
- Mã cổ phiếu : NBC

2. Quá trình hình thành và phát triển:

a) Việc thành lập:

- Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin, tiền thân là Mỏ than Núi Béo được thành lập ngày 7/11/1988 trên cơ sở thỏa thuận giữa hai chính phủ: Việt Nam và Liên bang Xô Viết, do Viện Ghiprôsat thiết kế năm 1983. Khu vực khai thác chính của Công ty nằm trên địa bàn hai phường Hà Tu và Hà Trung; Phía Đông và Bắc tiếp giáp Mỏ than Hà Tu; Phía Tây tiếp giáp Mỏ than Hà Lầm; Phía Nam giáp đường Quốc lộ 18A. Theo thiết kế gốc của Viện Ghiprôsat - Liên Xô, tổng trữ lượng than trong biên giới khai thác mỏ là: ≈ 32 triệu tấn, đất bóc tổng số là: 145,7 triệu m³ và hệ số bóc trung bình cả đời mỏ là: 4,55 m³/tấn. Trong giai đoạn phát triển ổn định mỏ sẽ khai thác với công suất tối đa là 1,2 triệu tấn/năm. Trong đó khu vực Via 11: 900.000 tấn/năm; Khu vực Via 14: 300.000 tấn/năm.

- Chỉ hơn 7 tháng chuẩn bị, ngày 19/5/1989, nhân kỷ niệm 99 năm ngày sinh của Bác Hồ, tại Via 14 Công ty đã xúc gầu đất đầu tiên.

* Giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1995:

Đoàn 1

- Ra đời trong giai đoạn chuyển đổi từ cơ chế bao cấp sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, cũng là giai đoạn Liên Xô tan rã và cắt mọi viện trợ, vì vậy, sau 2 năm bóc đất xây dựng cơ bản, Mỏ than Núi Béo bắt đầu quá trình xây dựng và phát triển với số vốn ít ỏi gần 20 tỷ đồng, thiết bị chính chỉ vụn vụn có 02 máy xúc EKG, 02 máy khoan xoay cầu, 02 xe gạt T170 và một số thiết bị nhỏ lẻ...

- Bắt tay vào khai thác được hơn một năm, cán bộ công nhân viên Mỏ than Núi Béo lại phải đối mặt với một khó khăn, trở ngại tưởng như không thể vượt qua, đó là tình hình chất lượng tài nguyên khai thác. Tuy đã bóc đến khu vực gập vỉa than, nhưng chất lượng than xấu đến mức không thể lọc ra được cám 6 và đã bắt buộc phải dừng khai thác ở Vía 14 để quay sang mở vỉa, tập trung khai thác ở khu vực Vía 11.

- Chính vì những khó khăn trên, cùng với những khó khăn về thị trường tiêu thụ và công tác đầu tư nên giai đoạn 1989 - 1995 mỏ hầu như không phát triển được. Đến hết năm 1995 mới chỉ đạt sản lượng khai thác: 175.000 tấn/năm, doanh thu: 32,6 tỷ đồng, nợ ngân hàng \approx 30 tỷ đồng, thu nhập công nhân thấp. Trong tình trạng bế tắc đã có lúc tưởng chừng phải nhập vào một mỏ khác.

**Giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2006:* Tháng 6 năm 1996 (gần 02 năm sau khi Tổng Công ty Than Việt Nam ra đời), Mỏ than Núi Béo được tách khỏi Công ty Than Hòn Gai và trở thành đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam theo Nghị định 27/NĐ-CP ngày 06/5/1996 của Chính phủ; Quyết định số 2603/QĐ-TCCB ngày 17/9/1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp; Quyết định số 886-TVN/HĐQT ngày 27/5/1996 của HĐQT TVN; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 110950 do Ủy ban Kế hoạch Quảng Ninh cấp ngày 15/10/1996. Đây là bước ngoặt quan trọng khẳng định sự phát triển đi lên của Mỏ (thời điểm này, Mỏ than Núi Béo đến nay là Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin thực sự có những bước tiến phát triển vượt bậc và có cơ hội tự khẳng định mình qua sự đổi mới cách nghĩ, cách làm. Qua từng năm, Công ty đều hoàn thành toàn diện kế hoạch, các chỉ tiêu đạt được năm sau cao hơn năm trước; cơ sở vật chất kỹ thuật, quy mô sản xuất ngày càng được mở rộng).

b) Chuyển đổi sở hữu thành Công ty Cổ phần: Thực hiện Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc: Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo, Công ty Than Núi Béo đã thực hiện đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/04/2006. Tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông thành lập, Công ty có vốn điều lệ là: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỉ đồng); Trong đó phần vốn Nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) nắm giữ 51% vốn điều lệ; cổ đông trong Công ty nắm giữ 29% và phần còn lại 20% do các cổ đông ngoài Công ty nắm giữ.

c) Niêm yết: Công ty niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 27 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là: "NBC".

d) Tăng vốn điều lệ: Công ty đã 04 lần tăng vốn điều lệ, từ 60 tỷ đồng vốn điều lệ ban đầu lên 370 tỷ đồng (Số làm tròn) như hiện nay. Trong đó: ⁽¹⁾Phát hành cổ phiếu thường từ nguồn vốn tích lũy (280 tỷ đồng), ⁽²⁾phát hành chứng khoán, bán

cho các cổ đông hiện hữu (30 tỷ đồng). Hiện tại, cơ cấu vốn gồm: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%; cổ đông là CBCNV Công ty nắm giữ khoảng 2-3%; phần còn lại do các cổ đông ngoài Công ty nắm giữ.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (7120);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại (2511);
- Khai thác và thu gom than cứng (0510);
- Khai thác và thu gom than non (0520);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (2592);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (0810);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (4933);
- Khai thác quặng sắt (0710);
- Khai thác và thu gom than bùn (0892);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (4330);
- Vận tải hàng hóa đường sắt (4912);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (4931);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (5022);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (5229);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại (2591);
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng (2593);
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng (2824);
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (3315);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (4652);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (5222);
- Phá dỡ (4311);
- Chuẩn bị mặt bằng (4312);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (5610);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (7721);
- Điều hành tua du lịch (7912);
- Giáo dục thể thao và giải trí (8551);
- Giáo dục văn hóa nghệ thuật (8552);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (9311);
- Lắp đặt hệ thống điện (4321);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (3320);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công lắp đặt các thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; giám sát thi công

xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình: dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật. (7110);

- Xây dựng công trình thủy (4291);
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Quản lý vận hành trạm xử lý nước thải. (3700);
- Xây dựng công trình khai khoáng (4292);
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo (4293);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (4299);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác (0990);
- Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (4782);
- Xây dựng nhà ở (4101);
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá (3530);
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (3312);
- Xây dựng nhà không ở (4102);
- Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn (3311);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (7730);
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện (3314);
- Xây dựng công trình đường sắt (4211);
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học (3313);
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khác (3319);
- Xây dựng công trình đường bộ (4212);
- Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác (9531);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (5221);
- Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy (9532);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (5225);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (1105);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (4673);
- Xây dựng công trình điện (4221);
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo (3511);
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo (3512);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước (4222);
- Truyền tải và phân phối điện (3513);
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc (4223);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác (5520);
- Xây dựng công trình công ích khác (4229);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác (9329);
- Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác. Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án đầu tư; Tư vấn lựa chọn nhà thầu (7020).

3.2. Địa bàn hoạt động chính: Công ty khai thác, chế biến, tiêu thụ than trên địa bàn thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh, bộ máy quản lý

- Mô hình tổ chức của Công ty là mô hình Công ty cổ phần, theo tiết a khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp, gồm: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị gồm 5 thành viên; Ban kiểm soát có 3 thành viên được bầu trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông; Ban Giám đốc có 06 người (01 Giám đốc, 04 Phó Giám đốc, 01 Kế toán trưởng) do HĐQT Công ty bổ nhiệm.

- Hiện nay, Công ty có 13 phòng chức năng, 19 đơn vị sản xuất.

5. Định hướng phát triển

5.1. Mục tiêu chủ yếu của Công ty: Nâng cao hiệu quả hoạt động, tối đa hoá các khoản lợi nhuận, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, tăng lợi tức cho cổ đông, đóng góp ngân sách Nhà nước và không ngừng phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Công ty xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh theo định hướng của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, phù hợp với điều kiện thực tế SXKD của Công ty, trong đó:

- Sản xuất hàng năm của Công ty thực hiện theo kế hoạch SXKD giai đoạn năm 2026-2030 theo nguyên tắc sử dụng tối đa nguồn lực về tài nguyên, tiền vốn, thiết bị, lao động, áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm đạt được các mục tiêu Đại hội đồng cổ đông đề ra, đảm bảo hài hoà lợi ích của Tập đoàn và của Công ty.

- Mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh năm 2026 của Công ty là hoàn thành tốt nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông giao, đồng thời đảm bảo công tác an toàn, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh doanh, ổn định việc làm và đời sống người lao động.

6. Các rủi ro chính

Dự án khai thác than hầm lò của Công ty đã hoàn thành có số vay lớn từ các tổ chức tín dụng, ngân hàng, do đó Công ty đang gặp khó khăn về khả năng trả nợ; Ngoài ra, Công ty chịu áp lực về tăng sản lượng, cấu tạo địa chất mỏ phức tạp, mất cân đối giữa lao động hầm lò và lao động lộ thiên.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2025

1. Một số chỉ tiêu SXKD chính

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch | | Thực hiện | So sánh % | |
|-----|------------------|---------------------|----------|------------|-----------|-----------|------------|
| | | | Đầu năm | Điều chỉnh | | Đầu năm | Điều chỉnh |
| 1 | Đào lò tổng số | Mét | 14.800 | 13.000 | 13.000 | 88 | 100 |
| - | Lò CBSX | " | 14.800 | 13.000 | 13.000 | 88 | 100 |
| 2 | Than NK sản xuất | 10 ³ Tấn | 1.900 | 1.950 | 2.000 | 105 | 103 |

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch | | Thực hiện | So sánh % | |
|-----|-----------------------|-------------------------|----------|------------|-----------|-----------|------------|
| | | | Đầu năm | Điều chỉnh | | Đầu năm | Điều chỉnh |
| - | Than hầm lò | " | 1.900 | 1.950 | 2.000 | 105 | 103 |
| 3 | Than sạch sàng tại mỏ | 10 ³ Tấn | 1.767 | 1.858 | 1.954 | 111 | 105 |
| - | Than sạch từ than NK | " | 1.767 | 1.767 | 1.866 | 106 | 106 |
| - | Than sạch từ SPNT | " | | 91 | 88 | | 96 |
| 4 | Than tiêu thụ | 10 ³ Tấn | 1.767 | | 1.819 | 103 | |
| 5 | Giá trị ĐTXD | Tỷ đồng | 324,6 | 353,4 | 370,0 | 114 | 105 |
| 6 | Doanh thu | Tỷ đồng | 2.730 | | 2.694 | 99 | |
| 7 | Lợi nhuận tổng số | Tỷ đồng | 36,2 | | 51,5 | 142 | |
| 8 | Lao động định mức | Người | 3.385 | | 3.079 | 91 | |
| 9 | Tiền lương bình quân | 10 ³ đ/ng.th | 19.912 | | 20.850 | 105 | |
| 10 | Cổ tức | % | ≥ 5,0 | | 6 | 120 | |

* Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, HDQT, Giám đốc Công ty nhận định: Năm 2025 Công ty tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong việc cân đối sản lượng, điều kiện địa chất, bố trí lao động... song với sự năng động, sáng tạo và có nhiều kinh nghiệm trong chỉ đạo điều hành SXKD, với truyền thống kỷ luật và đồng tâm, đoàn kết vượt khó, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, được sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, sự quan tâm giúp đỡ của các cấp lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh, sự phối hợp công tác có hiệu quả của các bạn hàng, Công ty đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ SXKD năm 2025, nhiệm kỳ năm 2021-2025 do Tập đoàn và Đại hội đồng cổ đông giao, đời sống việc làm của cán bộ, công nhân lao động ổn định, bảo tồn và phát triển nguồn vốn sản xuất kinh doanh.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

| STT | Họ và tên | Ngày sinh | Địa chỉ thường trú | Trình độ/ chức vụ | Số CP năm giữ |
|-----|-------------------|------------|------------------------|-------------------------------------------------------|---------------|
| 1 | Đoàn Đắc Thọ | 07/02/1969 | P. Hạ Long, Quảng Ninh | Kỹ sư xây dựng mỏ Giám đốc | 0 |
| 2 | Phạm Bá Tước | 06/10/1978 | P. Hà Lâm, Quảng Ninh | Kỹ sư khai thác mỏ, Phó Giám đốc | 0 |
| 3 | Lê Quốc Khang | 13/01/1984 | P. Hà Lâm, Quảng Ninh | Kỹ sư xây dựng công trình ngầm và mỏ, Phó Giám đốc | 0 |
| 4 | Nguyễn Xuân Phùng | 12/03/1979 | P. Hà Lâm, Quảng Ninh | Ths Điện khí hóa mỏ | 0 |

| STT | Họ và tên | Ngày sinh | Địa chỉ thường trú | Trình độ/ chức vụ | Số CP năm giữ |
|-----|-----------------|------------|-------------------------|----------------------------------|---------------|
| 5 | Phạm Văn Chúc | 11/02/1973 | P. Hạ Long, Quảng Ninh | Kỹ sư khai thác mỏ, Phó Giám đốc | 0 |
| 6 | Trương Thúy Mai | 10/6/1976 | P. Hồng Gai, Quảng Ninh | Cử nhân kế toán, Kế toán trưởng | 2.118 |

2.2. Những thay đổi trong Ban lãnh đạo điều hành Công ty:

Trong năm 2025, ông Phạm Văn Chúc được HĐQT bổ nhiệm chức vụ Phó Giám đốc Công ty.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên:

- Tổng số CBCNV của Công ty tính đến 31/12/2025 là: 3.173 người; trong đó: Bộ máy quản lý gián tiếp: 357 người, công nhân là: 2.816 người.

- Trong năm, Công ty bố trí đủ việc làm cho người lao động; tiền lương, thu nhập của người lao động ổn định, đạt kế hoạch đặt ra.

3. Tình hình thực hiện công tác đầu tư năm 2025

Trong năm Công ty đã tổ chức thực hiện đầu tư các dự án theo đúng kế hoạch ĐTXD năm 2025 được TKV thông qua và HĐQT Công ty phê duyệt; cụ thể: Đã tổ chức lập, thẩm tra, trình TKV thông qua, Sở Xây dựng, Sở Công thương, Công an tỉnh Quảng Ninh thẩm định, HĐQT Công ty phê duyệt 01 Dự án nhóm B (Dự án nhà tập thể công nhân hầm lò). Tổ chức lập TK BVTC-TDT, thẩm tra, trình Sở Xây dựng, Sở Công thương, Công an tỉnh Quảng Ninh thẩm định và trình Giám đốc Công ty phê duyệt TK BVTC-TDT, tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công đảm bảo tiến độ khởi công Dự án vào dịp 19/8 chào mừng kỷ niệm 80 năm Quốc khánh nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, chào mừng Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030 theo đúng Nghị quyết của Hội đồng thành viên Tập đoàn, Nghị quyết của Đảng ủy và HĐQT Công ty; Tổ chức lập, thẩm tra thẩm định trình TKV, Đảng ủy Công ty, HĐQT Công ty thông qua, Giám đốc Công ty phê duyệt 10 dự án nhóm C; Tổ chức thực hiện đầu tư 13 dự án, trong đó có 02 dự án chuyển tiếp từ năm 2024. Thiết bị, công trình thuộc các dự án được đầu tư đều đáp ứng yêu cầu sản xuất và phát huy tốt hiệu quả đầu tư góp phần vào việc hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty. Giá trị thực hiện kế hoạch ĐTXD năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung công việc | KH năm 2025 | | Thực hiện năm 2025 | Tỷ lệ thực hiện so với KH (%) | |
|-----|--------------------------------|-------------|------------|--------------------|-------------------------------|------------|
| | | Ban đầu | Điều chỉnh | | Ban đầu | Điều chỉnh |
| I | Thực hiện đầu tư | 324.587 | 353.428 | 369.993 | 113,99 | 104,69 |
| - | Xây lắp | 26.699 | 50.906 | 51.906 | 194,41 | 101,96 |
| - | Chi phí thiết bị | 280.970 | 292.214 | 306.152 | 108,96 | 104,77 |
| - | Chi phí tư vấn và chi phí khác | 16.918 | 10.307 | 11.935 | 70,55 | 115,79 |

| STT | Nội dung công việc | KH năm 2025 | | Thực hiện năm 2025 | Tỷ lệ thực hiện so với KH (%) | |
|-----------|--------------------------------|----------------|----------------|--------------------|-------------------------------|---------------|
| | | Ban đầu | Điều chỉnh | | Ban đầu | Điều chỉnh |
| 1 | Kế hoạch chính thức | 261.310 | 352.703 | 369.268 | 141,31 | 104,70 |
| - | Xây lắp | 26.699 | 50.906 | 51.906 | 194,41 | 101,96 |
| - | Chi phí thiết bị | 220.287 | 292.214 | 306.152 | 138,98 | 104,77 |
| - | Chi phí TV và chi phí khác | 14.325 | 9.582 | 11.210 | 78,26 | 116,99 |
| 2 | Kế hoạch chuẩn bị Dự án | 875 | 725 | 725 | 82,86 | 100,00 |
| - | Chi phí tư vấn và chi phí khác | 875 | 725 | 725 | 82,86 | 100,00 |
| 3 | Kế hoạch dự phòng | 62.402 | | | | |
| - | Xây lắp | | | | | |
| - | Chi phí thiết bị | 60.684 | | | | |
| - | Chi phí tư vấn và chi phí khác | 1.718 | | | | |
| II | Giải ngân vốn đầu tư | 270.273 | 339.850 | 330.975 | 122,46 | 97,39 |
| - | Vay thương mại | 217.351 | 272.403 | 251.854 | 115,87 | 92,46 |
| - | Vốn CSH | 52.922 | 67.447 | 79.121 | 149,51 | 117,31 |

- Giá trị đầu tư xây dựng năm 2025 là 369.993 triệu đồng/324.587 triệu đồng (KH giao ban đầu), bằng 113,99% kế hoạch ban đầu; bằng 104,70% kế hoạch điều chỉnh (KH điều chỉnh 353.428 triệu đồng).

- Các dự án đều được lập, thẩm định, phê duyệt theo các quy định hiện hành của Nhà nước, quy chế, quy định của TKV và của Công ty. Công tác đấu thầu được thực hiện công khai, minh bạch tuân thủ theo Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Luật số 90/2025/QH15; Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, Nghị định 175/2024/NĐ-CP; Thông tư 79/2025/TT-BTC, Thông tư 80/2025/TT-BTC. Toàn bộ các gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hóa đều thực hiện lựa chọn nhà thầu qua mạng theo quy định. Thông qua hoạt động đấu thầu để lựa chọn nhà thầu năm 2025, Công ty đã tiết kiệm 4.802 triệu đồng (tổng giá các gói thầu xây lắp, mua sắm thiết bị 371.604 triệu đồng, tổng giá trúng thầu các gói thầu xây lắp, mua sắm thiết bị 366.767 triệu đồng).

4. Tình hình tài chính.

4. Tình hình tài chính.

4.1. Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | % tăng giảm |
|---------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 2.570.220.921.022 | 2.410.001.543.615 | -6,2 |
| Doanh thu thuần | 2.804.842.053.734 | 2.682.404.444.770 | -4,4 |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD | 40.893.374.346 | 44.094.667.314 | 7,8 |
| Lợi nhuận khác | 5.832.536.698 | 7.359.308.551 | 26,2 |

| | | | |
|----------------------------|----------------|----------------|------|
| Lợi nhuận trước thuế | 46.725.911.044 | 51.453.975.865 | 10,1 |
| Lợi nhuận sau thuế | 37.092.704.472 | 41.082.766.561 | 10,8 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 5% | 6% | 20 |

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh/ (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | 0,56 0,46 | 0,52 0,33 | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,78 3,82 | 0,77 3,49 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 19,62 1,09 | 10,0 1,11 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ SXKD/DT thuần | 0,01 0,08 0,01 0,01 | 0,02 0,09 0,02 0,02 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 36.999.124 cổ phần; Số cổ phần chuyển nhượng tự do là: 36.999.124 cổ phần; Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng là: 0 cổ phần.

5.2. Cơ cấu cổ đông: Tính đến ngày đăng ký cuối cùng 25/03/2026.

| STT | Phân loại cổ đông | Số lượng cổ đông | Số cổ phần | Tỷ lệ % | Ghi chú |
|----------|-------------------|------------------|-------------------|-------------|---------|
| A | TỔ CHỨC | 13 | 25.207.899 | 68,1 | |
| 1 | Trong nước | 6 | 24.275.978 | 65,6 | |
| 2 | Nước ngoài | 7 | 931.921 | 2,5 | |
| B | CÁ NHÂN | 3.030 | 11.791.225 | 31,9 | |
| 1 | Trong nước | 2.974 | 11.503.751 | 31,1 | |

| STT | Phân loại cổ đông | Số lượng cổ đông | Số cổ phần | Tỉ lệ % | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------|-------------------|--------------|---------|
| 2 | Nước ngoài | 56 | 287.474 | 0,8 | |
| | TỔNG CỘNG | 3.043 | 36.999.124 | 100,0 | |

Hiện nay, Công ty có duy nhất 01 cổ đông lớn là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 24.049.431 cổ phần, tương đương 65% vốn Điều lệ của Công ty.

5.3. Tình hình thay đổi vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu:

Trong năm, hoạt động SXKD của Công ty có hiệu quả, Công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn SXKD: Vốn điều lệ, Công ty không thay đổi; Vốn chủ sở hữu của Công ty (bao gồm cả lợi nhuận chưa phân phối) tính đến thời điểm 31/12/2025 là 529,9 tỷ đồng.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

5.5. Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.

6.1. Tác động lên môi trường:

- Lượng phát thải khí nhà kính của Công ty không đáng kể, chủ yếu là khí thải từ các phương tiện vận chuyển.

- Các biện pháp, sáng kiến giảm thiểu: Công ty đã tổ chức trồng cây phủ xanh các khu vực đất trống, các khu vực dừng đỗ thải.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- Công ty hoạt động SXKD trên cơ sở giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thực hiện khai thác than trên cơ sở giấy phép khai thác khoáng sản được Bộ Tài nguyên Môi trường cấp;

- Công ty sử dụng các nguồn nguyên vật liệu tiết kiệm hiệu quả, đúng quy định của Nhà nước và pháp luật.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

- Dầu Diezen: 1.330,06 Tấn;

- Xăng: 26,30 Tấn;

- Điện năng: 57.110. 942 kWh.

b) Năng lượng tiết kiệm thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng...

| STT | Giải pháp tiết kiệm năng lượng đã áp dụng | Mục đích của giải pháp | Kết quả đạt được |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1 | Sửa chữa đường dây 6kV-KH20 cấp điện cho hệ thống quạt gió cửa lò +20 cánh đông | Tiết kiệm điện năng và tăng tính ổn định cho hệ thống điện. | Cung cấp điện cho hệ thống quạt gió ổn định trong mùa mưa bão |

| STT | Giải pháp tiết kiệm năng lượng đã áp dụng | Mục đích của giải pháp | Kết quả đạt được |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 2 | Sửa chữa đường dây 6kV-KH16 cấp điện cho hệ thống bơm -350 | Tiết kiệm điện năng và tăng tính ổn định cho hệ thống điện. | Cung cấp điện cho hệ thống bơm mức -350 ổn định để phục vụ sản xuất |
| 3 | Sửa chữa máy biến áp 630kVA-6/0,69 để cấp điện cho khu vực -290 | Tiết kiệm điện năng và tăng tính ổn định cho hệ thống điện. | Cung cấp điện cho khu vực -290 được ổn định để phục vụ sản xuất |

6.4. Tiêu thụ nước:

- Nguồn cung cấp: Nước máy của thành phố Hạ Long: 403.362 m³
- Lượng nước tái chế và sử dụng: 27.674 m³
- Lượng nước sử dụng trung bình ngày: 1.180 m³

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường: Không.

- Tổng số tiền bị xử phạt do không tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường: Không.

Công ty luôn thực hiện theo đúng, đủ các quy định của pháp luật về công tác bảo vệ môi trường: Thực hiện quan trắc định kỳ, xử lý nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, quản lý chất thải nguy hại, rác thải sinh hoạt theo đúng quy định; Nạo vét các hệ thống rãnh thoát nước trong Công ty; Lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi khu vực kho than trung tâm; Lập kế hoạch, giao và giám sát các đơn vị thực hiện hưởng ứng các ngày lễ môi trường trong năm; Trồng cây phủ xanh, tạo cảnh quan môi trường: Tại các khu vực bãi thải đã ngừng đổ thải, khu vực giáp dân cư; Trồng cây tạo cảnh quan môi trường, ngăn bụi tại các khu vực làm việc góp phần cải thiện điều kiện môi trường làm việc cho người lao động và khu vực dân cư lân cận.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

- Công ty luôn tuân thủ thực hiện đúng quy định của pháp luật về chính sách đối với người lao động: Tổ chức khám sức khỏe định kỳ, thực hiện chế độ nghỉ phép, nghỉ dưỡng sức, thăm quan nghỉ mát, nâng lương nâng bậc hàng năm...

- Lao động định mức: 3.079 người

- Mức lương trung bình: 20.958.000 đ/người/tháng.

6.7. Báo cáo liên quan đến cộng đồng địa phương.

Công ty luôn tuân thủ thực hiện đúng quy định của pháp luật, có quan hệ mật thiết với chính quyền, dân cư trên địa bàn.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Giám đốc thống nhất đánh giá hoạt động SXKD như mục 1 phần II.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản:

- Tổng tài sản (01/01/2025): 2.570.220.921.022 đ
- Tổng tài sản (31/12/2025): 2.410.001.543.615 đ
- Tài sản xấu ảnh hưởng đến SXKD: Không
- Nợ phải thu quá hạn: Không

* Đánh giá: Tổng tài sản của Công ty tại ngày 31/12/2025 giảm 160.219.377.407 đ tương ứng với 6,23% so với tổng tài sản tại ngày 31/12/2024. Trong đó mức giảm tập trung chủ yếu vào các khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn khác và tài sản cố định.

Xét về khả năng thanh toán tổng quát cho thấy, hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 là 1,28 lần (số tại 31/12/2024 là 1,26 lần); Nhìn chung hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty phù hợp với đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty.

2.2. Tình hình nợ phải trả:

- Nợ phải trả (01/01/2025): 2.044.776.838.946 đ
- Nợ phải trả (31/12/2025): 1.880.056.574.087 đ

* Đánh giá: Nợ phải trả giảm trong năm 2025: 164.720.264.859 đ tương ứng với 8,06%. Chủ yếu giảm ở mục phải trả ngắn hạn khác, vay nợ ngắn hạn, do trong năm công ty thu xếp nguồn tiền trả nợ vay ngân hàng. Công ty thực hiện theo dõi chi tiết các khoản công nợ phải trả, thường xuyên kiểm soát thời hạn thanh toán với khách hàng. Trong năm Công ty không để xảy ra tình trạng nợ phải trả quá hạn, tình hình tài chính của Công ty đủ đáp ứng được các khoản nợ trong quá trình sản xuất kinh doanh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty đã sắp xếp lại các phòng ban tham mưu đảm bảo số đơn vị phòng ban trong Công ty phù hợp với mô hình mẫu; thực hiện sửa đổi ban hành lại một số quy chế quản lý nội bộ cho phù hợp với điều kiện SXKD của Công ty và các quy định của pháp luật...

4. Kế hoạch SXKD năm 2026

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------|----------|---------|
| 1 | Đào lò tổng số | Mét | 14.320 | |
| - | Lò CBSX | " | 14.320 | |
| 2 | Than NK sản xuất | 10 ³ Tấn | 2.000 | |
| - | Than hầm lò | " | 2.000 | |
| 3 | Than sạch sàng tại mỏ | 10 ³ Tấn | 1.860 | |
| - | Than sạch từ than NK | " | 1.860 | |
| 4 | Than tiêu thụ | 10 ³ Tấn | 1.860 | |

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------|-------------------------|----------|---------|
| 5 | Giá trị ĐTXD | Tỷ đồng | 391 | |
| 6 | Doanh thu tổng số | Tỷ đồng | 2.877 | |
| 7 | Lợi nhuận tổng số | Tỷ đồng | 36,2 | |
| 8 | Lao động định mức | Người | 3.173 | |
| 9 | Tiền lương bình quân | 10 ³ đ/ng.th | 21.010 | |
| 10 | Cổ tức | % | ≥ 5 | |

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm, môi trường và xã hội:
Theo mục 6 Phần II.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty: HĐQT thống nhất đánh giá như trình bày ở mục 1 phần II.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc

Với vai trò được HĐQT giao trực tiếp điều hành hoạt động, Ban Giám đốc Công ty luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm thực hiện và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao trên tất cả các lĩnh vực được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, cụ thể:

- Triển khai nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Tập đoàn với Công ty;
- Kịp thời đề xuất với HĐQT những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý Công ty. Chủ động xây dựng và ban hành các văn bản quản lý khác trong Công ty thuộc thẩm quyền;
- Trực tiếp thay mặt Công ty ký các hợp đồng lao động, tín dụng, kinh tế và thương mại đảm bảo đúng chế độ quy định, đúng pháp luật;
- Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bổ nhiệm cán bộ được thực hiện đúng quy trình;
- Công tác tuyển dụng lao động được thực hiện dân chủ, công khai và minh bạch. Công tác quản lý tiền lương, tiền thưởng, nâng lương, nâng bậc..., được thực hiện đúng Quy chế, quy định Công ty và các văn bản hướng dẫn của Tập đoàn;
- Thực hiện tốt nghĩa vụ với Nhà nước. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông. Công tác an ninh trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo;
- Tổ chức thực hiện tốt công tác ĐT-XDCB theo phân cấp, các thủ tục đầu tư, quyết định đầu tư, thực hiện đầu tư và thanh quyết toán công trình được thực hiện đúng chế độ, đúng quy định;
- Chủ động điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày bằng cơ chế chính sách và giải pháp đồng bộ từ Công ty đến các đơn vị phòng ban, phân xưởng;

- Tổ chức ký hợp đồng cam kết trách nhiệm giữa Giám đốc Công ty với thủ trưởng các đơn vị trong Công ty;
- Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty, hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật mà Tập đoàn, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đề ra.

3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT Công ty

3.1. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện và hoàn thành đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh hằng năm do Đại hội đồng cổ đông và Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam giao; bảo toàn và phát triển vốn, sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Công ty.

3.2. Tiếp tục triển khai Đề án tái cơ cấu Công ty đã được Tập đoàn và Đại hội đồng cổ đông thông qua; Rà soát, sắp xếp, hoàn thiện mô hình tổ chức sản xuất theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh; thực hiện phương án giảm biên chế lao động quản lý, phục vụ, phù trợ theo đúng chủ trương, lộ trình và hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3.3. Rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống quy chế quản lý nội bộ của Công ty bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy định của Tập đoàn; tăng cường công khai, minh bạch thông tin; đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ, chuyên đổi số trong công tác quản lý, điều hành nhằm nâng cao hiệu quả quản trị, quản trị tài nguyên, quản trị chi phí, tiết kiệm vật tư, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3.4. Định hướng và đẩy mạnh thực hiện cơ giới hóa, tự động hóa và tin học hóa trong sản xuất; tăng cường công tác bảo vệ tài sản, tài nguyên, ranh giới mỏ; nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát kỹ thuật, an toàn nhằm giảm thiểu tai nạn lao động, sự cố thiết bị; đồng thời chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ, công nhân, người lao động để người lao động yên tâm gắn bó lâu dài với Công ty.

3.5. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng, tăng cường nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và diễn biến tư tưởng của cán bộ, công nhân, người lao động; kịp thời trao đổi, giải quyết các kiến nghị chính đáng, tạo sự đồng thuận, đoàn kết nội bộ, phát huy sức mạnh tập thể, phấn đấu hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ được giao trong năm 2026 và cả nhiệm kỳ 2026 – 2031.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị

1.1. Về cơ cấu nhân sự... HĐQT

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Số cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ % |
|-----|------------------|-----------------|--------------------|---------|
| 1 | Trần Tuấn Anh | Chủ tịch HĐQT | 0 | 0 |
| 2 | Đoàn Đắc Thọ | Thành viên HĐQT | 0 | 0 |
| 3 | Nguyễn Tuấn Dũng | Thành viên HĐQT | 0 | 0 |

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Số cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ % |
|-----|----------------|-----------------|--------------------|---------|
| 4 | Phạm Bá Tước | Thành viên HĐQT | 0 | 0 |
| 5 | Đặng Văn Ngong | Thành viên HĐQT | 100 | 0 |

1.2. Các cuộc HĐQT:

Hội đồng Quản trị được Đại hội giao quản lý toàn diện mọi hoạt động SXKD của Công ty. Năm 2025, HĐQT đã tổ chức 31 phiên họp chủ yếu trong 06 lĩnh vực quản lý, điều hành sau:

| STT | Nội dung | Số lượng | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1 | Giám sát, quản lý điều hành SXKD... | 18 | |
| 2 | Đầu tư – Xây dựng, Dự án hầm lò | 33 | |
| 3 | Tổ chức sản xuất, quản lý cán bộ | 8 | |
| 4 | Lao động tiền lương, chế độ chính sách, tài chính... | 13 | |
| 5 | Ban hành các quy chế quản lý nội bộ.. | 7 | |
| 6 | Đại hội cổ đông, thực hiện quyền cổ đông... | 7 | |
| | Cộng | 86 | |

Chi tiết nội dung các cuộc họp Hội đồng quản trị được Công ty nêu tại Báo cáo quản trị Công ty năm 2025 và được công bố trên các phương tiện thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, trang Web của Công ty.

1.3. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập và các tiểu ban của HĐQT:
Không

2. Ban kiểm soát

2.1. Cơ cấu Ban kiểm soát

| STT | Họ và tên | Chức vụ | CP sở hữu | Tỷ lệ % |
|-----|--------------------|----------------------|-----------|---------|
| 1 | Vũ Thị Dung | Trưởng ban kiểm soát | 0 | 0 |
| 2 | Nguyễn Tiến Nhung | Thành viên BKS | 61 | 0 |
| 3 | Đỗ Thị Thanh Huyền | Thành viên BKS | 2.118 | 0.01 |

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm:

Năm 2025, Ban kiểm soát Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ của mình theo quy định của Luật và Điều lệ Công ty: Tổ chức họp thường niên mỗi quý 1 lần, giải quyết các vấn đề liên quan đến thẩm quyền của Ban kiểm soát. Các kỳ họp của Ban kiểm soát đều được chuẩn bị kỹ về nội dung, đảm bảo trình tự, đúng nguyên tắc, bám sát tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các lợi ích

Tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, BGĐ năm 2025: Dự kiến Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua như sau:

| STT | Chức vụ | Số người (BQ) | Tổng số (Trđ) | Trong đó: | | Ghi chú |
|-----|---------------------|---------------|----------------|----------------|--------------|---------|
| | | | | Tiền lương | Thù lao... | |
| 1 | HĐQT | 5,0 | 506,4 | - | 506,4 | |
| - | Chủ tịch HĐQT | 1,0 | 64,8 | - | 64,8 | |
| - | Thành viên HĐQT | 4,0 | 441,6 | - | 441,6 | |
| 2 | BKS | 3,0 | 168,0 | - | 168,0 | |
| - | Trưởng ban | 1,0 | 57,6 | | 57,6 | |
| - | Thành viên BKS | 2,0 | 110,4 | | 110,4 | |
| 3 | Ban Giám đốc | 5,6 | 2.795,4 | 2.795,4 | - | |
| - | Giám đốc | 1,0 | 561,6 | 561,6 | - | |
| - | Phó Giám đốc | 3,6 | 1.780,2 | 1.780,2 | - | |
| - | Kế toán trưởng | 1,0 | 453,6 | 453,6 | - | |
| | Cộng | 13,6 | 3.469,8 | 2.795,4 | 674,4 | |

3.2. *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ*: Không có

3.3. *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ*: Không có

3.4. *Thực hiện các quy định về quản trị Công ty*:

Trong năm 2025, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý đã thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định tại Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Pháp luật có liên quan, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và của các cổ đông.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

1. **Ý kiến của kiểm toán** (Trích ý kiến kiểm toán viên theo Công văn số 200326.001/BCTC.QN ngày 20/3/2026 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC):

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán.

Công ty đã gửi Báo cáo tài chính đã được kiểm toán lên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định và đã đăng tải toàn văn báo cáo tài chính trên Website: www.nuibeo.com.vn.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước (b/c);
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (b/c);
- HĐQT, BKS (ecopy);
- GD, PGD, KTT (ecopy);
- DU, CD, ĐTN (ecopy);
- ĐK (đăng Website Công ty);
- Lưu: Văn thư, HĐQT (3);

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Thọ

No: 2691/BC-VNBC

Quang Ninh, April 01, 2026

ANNUAL REPORT
NUI BEO COAL JOINT STOCK COMPANY - VINACOMIN
YEAR 2025

I. GENERAL INFORMATION

1. Overview

- Company Name: Vinacomin - Nui Beo Coal Joint Stock Company.
- International Trade Name: Vinacomin - NuiBeo Coal Joint Stock Company.
- Abbreviation: VNBC
- Enterprise Registration Certificate No. 5700101700, issued for the 14th time on August 5, 2025 by the Business Registration Division under the Department of Finance of Quang Ninh Province.
- Charter Capital: 369.991.240.000 VND (Three hundred sixty-nine billion, nine hundred ninety-one million, two hundred forty thousand VND);
- Owner's Equity (as of 31/12/2025): 529.929.884.350 VND (In words: Five hundred twenty-nine billion, nine hundred twenty-nine million, eight hundred eighty-four thousand, three hundred and fifty Vietnamese dong)
- Address: 799 Le Thanh Tong Street, Hong Gai Ward, Quang Ninh Province, Vietnam.
- Tel: (+84 203) 3825 220
- Fax: (0203) 3625 270
- Website: www.nuibeo.com.vn
- Email: giaodich@nuibeo.com.vn
- Stock Code: NBC

2. Formation and development process

a) Establishment:

- Vinacomin - Nui Beo Coal Joint Stock Company, formerly known as Nui Beo Coal Mine, was established on November 7, 1988, based on an agreement between the governments of Vietnam and the Soviet Union. The mine was designed by the Ghiprosat Institute in 1983. The company's main mining area is located in Ha Tu and Ha Trung Wards, with the following boundaries; East and North: Adjacent to Ha Tu Coal Mine; West: Adjacent to Ha Lam Coal Mine; South: Adjacent to National Highway 18A. According to the original design by the Ghiprosat Institute - Soviet Union, the mine had: Total coal reserves: ~32 million tons, total overburden volume: 145.7 million cubic meters and average stripping ratio: 4,55 m³/ton. During the stable development phase, the mine was planned to

reach a maximum annual extraction capacity of 1.2 million tons, including: Seam 11: 900.000 tons/year; seam 14: 300.000 tons/year

- After just over seven months of preparation, on May 19, 1989, in celebration of President Ho Chi Minh's 99th birthday, the company excavated its first bucket of soil at Seam 14.

** Period from 1988 to 1995:*

- Established during the transition from a centrally planned economy to a socialist-oriented market economy, Nui Beo Coal Mine faced significant challenges, particularly following the dissolution of the Soviet Union, which resulted in the cessation of all Soviet aid. After two years of overburden removal for infrastructure development, the mine began its construction and expansion efforts with a limited capital of nearly 20 billion VND. At the time, the mine's primary equipment was extremely scarce, consisting of only: 2 EKG excavators, 2 rotary drills, 2 T170 bulldozers, a few small auxiliary machines...

- After over a year of mining operations, the company's employees faced an unexpected and nearly insurmountable challenge - the poor quality of extracted coal. Despite reaching the coal seams, the coal quality was so poor that even low-grade coal dust (cám 6) could not be filtered. This forced the company to halt mining operations in Seam 14 and shift its focus to developing and extracting Seam 11 instead.

- Due to these difficulties, combined with market challenges and limited investment capital, the mine experienced almost no growth from 1989 to 1995. By the end of 1995, the mine had only achieved: Annual coal output: 175,000 tons, Revenue: 32,6 billion VND, Bank debt: \approx 30 billion VND, Low worker wages. In this critical deadlock, there were even discussions about merging the mine with another coal mine to sustain operations.

** Period from 1996 to 2006:* In June 1996 (nearly two years after the establishment of the Vietnam National Coal Corporation - Vinacoal), Nui Beo Coal Mine was separated from Hon Gai Coal Company and became an independent accounting member unit under Vinacoal, in accordance with: Decree No. 27/NĐ-CP (May 6, 1996) of the Government; Decision No. 2603/QĐ-TCCB (September 17, 1996) of the Minister of Industry; Decision No. 886-TVN/HĐQT (May 27, 1996) of the Board of Directors of Vinacoal; Business Registration License No. 110950, issued by the Quang Ninh Planning Committee on October 15, 1996. This was a significant turning point, marking the growth and upward trajectory of the mine. At this stage, Nui Beo Coal Mine (now Vinacomin - Nui Beo Coal Joint Stock Company) made remarkable progress and had the opportunity to establish itself through innovation in management and operations. With each passing year, the company successfully fulfilled its annual targets, consistently achieving higher performance indicators than the previous year. Its technical infrastructure and production scale continued to expand);

b) Transition to a Joint Stock Company: In accordance with Decision No. 3936/QĐ-BCN (November 30, 2005) of the Minister of Industry (now the Ministry

of Industry and Trade), approving the equitization plan for Nui Beo Coal Company, the company completed all required procedures for equitization as per state regulations. It officially commenced operations under the Joint Stock Company model on April 1, 2006. At the time of the founding General Meeting of Shareholders, the company had a charter capital of 60,000,000,000 VND (sixty billion VND); Of this, the State's capital share (held by Vietnam National Coal - Mineral Industries Group (Vinacomin)) accounted for... The State's capital share (held by Vietnam National Coal - Mineral Industries Group (Vinacomin)) accounted for 51% of the charter capital. Company employees held 29%, while external shareholders owned the remaining 20%.

c) Stock market listing: The company listed its securities on the Hanoi Stock Exchange (HNX) on December 27, 2006, under the stock code "NBC".

d) Charter capital increase: The company has increased its charter capital four times, from the initial 60 billion VND to approximately 370 billion VND. This was achieved through: ⁽¹⁾ Bonus share issuance from accumulated capital (280 billion VND); ⁽²⁾ Securities issuance, selling shares to existing shareholders (30 billion VND); The current capital structure is as follows: Vietnam National Coal - Mineral Industries Group (Vinacomin) holds 65%; Company employees (staff and workers) hold approximately 2-3%; External shareholders own the remaining shares.

3. Business sectors and operating areas

3.1. Business sectors:

- Technical testing and analysis (7120);
- Manufacture of fabricated metal structures (2511);
- Mining and collection of hard coal (0510);
- Mining and collection of lignite (0520);
- Machining; treatment and coating of metals (2592);
- Quarrying of stone, sand, gravel and clay (0810);
- Freight transport by road (4933);
- Mining of iron ores (0710);
- Extraction and collection of peat (0892);
- Finishing of construction works (4330);
- Freight transport by rail (4912);
- Passenger transport by road within urban and suburban areas (excluding bus transport) (4931);
- Inland waterway freight transport (5022);
- Other service activities incidental to transportation (5229);
- Forging, pressing, stamping and roll-forming of metal; powder metallurgy (2591);



- Manufacture of cutlery, hand tools and general metal hardware (2593);
- Manufacture of machinery for mining and construction (2824);
- Repair and maintenance of transport equipment (excluding automobiles, motorcycles, and other motor vehicles) (3315);
- Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components (4652);
- Service activities directly supporting water transport (5222);
- Demolition (4311);
- Site preparation (4312);
- Restaurants and mobile food service activities (5610);
- Renting and leasing of recreational and sports equipment (7721);
- Tour operator activities (7912);
- Sports and recreation education (8551);
- Cultural arts education (8552);
- Operation of sports facilities (9311);
- Electrical installation (4321);
- Installation of industrial machinery and equipment (3320);
- Architectural and engineering activities and related technical consultancy. Details: supervision of construction and completion of mining works; supervision of construction and completion of civil and industrial works; supervision of installation of electrical equipment and technologies for civil and industrial works; supervision of installation of control systems and technologies for mining works; supervision of installation of mechanical equipment and technologies for mining works; supervision of construction and completion works for civil, industrial, and technical infrastructure projects (7110);
- Construction of hydraulic engineering works (4291);
- Sewerage and wastewater treatment. Details: operation and management of wastewater treatment plants (3700);
- Construction of mining works (4292);
- Construction of processing and manufacturing works (4293);
- Construction of other civil engineering projects (4299);
- Other support service activities for mining (0990);
- Retail sale of automotive spare parts and accessories (4782);
- Construction of residential buildings (4101);
- Steam and air conditioning supply; production and distribution of steam, hot water, air conditioning, and ice (3530);
- Repair and maintenance of machinery and equipment (3312);

- Construction of non-residential buildings (4102);
- Repair and maintenance of fabricated metal products (3311);
- Renting and leasing of machinery, equipment and other tangible goods without operator (7730);
- Repair and maintenance of electrical equipment (3314);
- Construction of railway projects (4211);
- Repair and maintenance of electronic and optical equipment (3313);
- Repair and maintenance of other equipment (3319);
- Construction of road projects (4212);
- Maintenance and repair of automobiles and other motor vehicles (9531);
- Service activities directly supporting railway transport (5221);
- Maintenance and repair of motorcycles (9532);
- Service activities directly supporting road transport (5225);
- Manufacture of non-alcoholic beverages and mineral water (1105);
- Wholesale of construction materials and other installation supplies (4673);
- Construction of electrical works (4221);
- Production of electricity from non-renewable energy sources (3511);
- Production of electricity from renewable energy sources (3512);
- Construction of water supply and drainage works (4222);
- Transmission and distribution of electricity (3513);
- Construction of telecommunication and communication works (4223);
- Other short-term accommodation activities (5520);
- Construction of other public utility works (4229);
- Other amusement and recreation activities (9329);
- Business management consultancy and other management consultancy activities. Details: investment project management consultancy; consultancy on contractor selection (7020).

3.2. Main operating area: The company engages in coal mining, processing, and consumption in Ha Long City, Quang Ninh Province.

4. Information on governance model, business organization, and management structure

- The Company's organizational model follows the joint-stock company structure as specified in Point a, Clause 1, Article 137 of the Enterprise Law. It includes the General Meeting of Shareholders; a Board of Directors consisting of five members; a Supervisory Board with three members elected directly by the General Meeting of Shareholders; and an Executive Board comprising five

members (one General Director, four Deputy General Directors, and one Chief Accountant) appointed by the Board of Directors.

- Currently, the Company has 13 functional departments and 19 production units.

5. Development orientation

5.1. Main objectives of the company: The company aims to enhance operational efficiency, maximize profits, create stable employment and income for workers, increase shareholder returns, contribute to the state budget, and continuously grow into a stronger enterprise.

5.2. Medium and long-term development strategy:

The company formulates its business strategy in alignment with the Vietnam National Coal - Mineral Industries Group's direction while adapting to its actual business conditions. Specifically:

- The company's annual production follows the 2026-2030 business plan, utilizing resources such as natural reserves, capital, equipment, and labor while applying technological advancements to achieve the targets set by the General Meeting of Shareholders, ensuring a balance of interests between the Group and the company.

- The company's business plan for 2026 aims to successfully fulfill the tasks assigned by the General Meeting of Shareholders while ensuring safety, improving productivity, business efficiency, and product quality, as well as stabilizing employment and workers' livelihoods.

6. Key risks

The company's underground coal mining project has incurred significant loans from financial institutions and banks, leading to challenges in debt repayment. Additionally, the company faces pressures to increase production, complex geological conditions in mining areas, and an imbalance between underground and open-pit labor forces.

II. BUSINESS PERFORMANCE IN 2025

1. Key business indicators

| No. | Indicator | Unit | Plan | | Actual Implementation | Comparison % | |
|-----|-------------------------|----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|-----------------------|------------|
| | | | Beginning of the year | Adjustment | | Beginning of the year | Adjustment |
| 1 | Total Tunnel Excavation | Meters | 14.800 | 13.000 | 13.000 | 88 | 100 |
| - | Production Tunnel | " | 14.800 | 13.000 | 13.000 | 88 | 100 |
| 2 | Raw Coal Production | 10 ³ Tons | 1.900 | 1.950 | 2.000 | 105 | 103 |
| - | Underground Coal | " | 1.900 | 1.950 | 2.000 | 105 | 103 |

| No. | Indicator | Unit | Plan | | Actual Implementation | Comparison % | |
|-----|---------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|-----------------------|------------|
| | | | Beginning of the year | Adjustment | | Beginning of the year | Adjustment |
| 3 | Clean Coal Screened at the Mine | 10 ³ Tons | 1.767 | 1.858 | 1.954 | 111 | 105 |
| - | Clean Coal from Raw Coal | " | 1.767 | 1.767 | 1.866 | 106 | 106 |
| - | Clean Coal from Waste Rock Processing | " | | 91 | 88 | | 96 |
| 4 | Coal Consumption | 10 ³ Tons | 1.767 | | 1.819 | 103 | |
| 5 | Investment Value in Construction | Billion VND | 324,6 | 353,4 | 370,0 | 114 | 105 |
| 6 | Revenue | Billion VND | 2.730 | | 2.694 | 99 | |
| 7 | Total Profit | Billion VND | 36,2 | | 51,5 | 142 | |
| 8 | Standard Labor Force | People | 3.385 | | 3.079 | 91 | |
| 9 | Average Salary | 10 ³ VND per person per month | 19.912 | | 20.850 | 105 | |
| 10 | Dividend | % | ≥ 5,0 | | 6 | 120 | |

* **Assessment of business performance**, the Board of Directors and the Director of the Company concluded: In 2025, the Company continued to face numerous challenges in balancing output, geological conditions, and workforce allocation. However, with dynamism, creativity, and extensive experience in directing and managing production and business activities, together with the tradition of discipline, solidarity, and determination to overcome difficulties, the Company has leveraged the collective strength of the entire political system. Under the close leadership and direction of Vietnam National Coal – Mineral Industries Group, the support and assistance of authorities at all levels in Quang Ninh Province, and the effective cooperation of its partners, the Company made every effort to successfully fulfill its production and business tasks for 2025 and for the 2021–2025 term as assigned by the Group and the General Meeting of Shareholders. Employment and income for employees have remained stable, while the Company has preserved and further developed its production and business capital.

2. Organization and human resources

2.1. Executive board list:

| No | Full name | Date of birth | Permanent address | Qualification/ position | Number of shares held |
|----|--------------|---------------|---------------------|-------------------------|-----------------------|
| 1 | Doan Dac Tho | 07/02/1969 | Ha Long ward, Quang | Mining Construction | 0 |

| No | Full name | Date of birth | Permanent address | Qualification/ position | Number of shares held |
|----|-------------------|---------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| | | | Ninh | Engineer General Director | |
| 2 | Pham Ba Tuoc | 06/10/1978 | Ha Lam ward, Quang Ninh | Mining Engineer, Deputy General Director | 0 |
| 3 | Le Quoc Khang | 13/01/1984 | Ha Lam ward, Quang Ninh | Underground and Mining Construction Engineer, Deputy General Director | 0 |
| 4 | Nguyen xuan Phung | 12/03/1979 | Ha Lam ward, Quang Ninh | Master of Mine Electrification | 0 |
| 5 | Pham Van Chuc | 11/02/1973 | Ha Long ward, Quang Ninh | Mining Engineer, Deputy Director | 0 |
| 6 | Truong Thuy Mai | 10/6/1976 | Hong Gai ward, Quang Ninh | Bachelor of Accounting, Chief Accountant | 2.118 |

2.2. Changes in the company's executive leadership:

- In 2025, Mr. Pham Van Chuc was appointed by the Board of Directors as Deputy Director of the Company.

2.3. Number of officers and employees:

- As of December 31, 2025, the total number of company employees was 3,173, including: management and administrative staff: 357 people, workers: 2,816 people.

- Throughout the year, the Company ensured sufficient employment for all workers, with stable salaries and incomes, meeting the planned targets.

3. Implementation of investment activities in 2025

During 2025, the Company implemented investment projects in accordance with the 2025 construction investment plan approved by TKV and the Company's Board of Directors. Specifically: The Company organized the preparation, appraisal, and submission to TKV for approval; appraisal by the Department of Construction, the Department of Industry and Trade, and the Quang Ninh Provincial Police; and approval by the Company's Board of Directors of one Group B project (the underground miners' dormitory project). The Company also prepared the technical design and total cost estimate (FEED/Construction Drawing Design and Total Cost Estimate), organized appraisal and submission to the Department of Construction, the Department of Industry and Trade, and the Quang Ninh Provincial Police for evaluation, and submitted to the Company's Director for approval. Contractor selection was conducted to ensure the project commencement schedule on August 19, in celebration of the 80th anniversary of the National Day

of the Socialist Republic of Vietnam and in response to Party Congresses at all levels for the 2025–2030 term, in accordance with the Resolutions of the Members’ Council of the Group, and the Resolutions of the Company’s Party Committee and Board of Directors. In addition, the Company prepared, appraised, and submitted for approval to TKV, the Company’s Party Committee, and the Board of Directors, with final approval by the Director, 10 Group C projects. The Company implemented a total of 13 projects, including 02 projects carried forward from 2024. The equipment and facilities invested under these projects have met production requirements and effectively promoted investment efficiency, contributing to the successful fulfillment of the Company’s production and business plan. Implementation value of the 2025 construction investment plan is as follows:

Unit: Million VND

| No. | Work Items | 2025 Plan | | 2025 Implementation | Implementation Rate vs Plan (%) | |
|-----------|-------------------------------------------|----------------|----------------|---------------------|---------------------------------|---------------|
| | | Beginning | Adjustment | | Beginning | Adjustment |
| I | Investment Implementation | 324.587 | 353.428 | 369.993 | 113,99 | 104,69 |
| - | Construction and installation | 26.699 | 50.906 | 51.906 | 194,41 | 101,96 |
| - | Equipment costs | 280.970 | 292.214 | 306.152 | 108,96 | 104,77 |
| - | Consultancy and other costs | 16.918 | 10.307 | 11.935 | 70,55 | 115,79 |
| 1 | Official Plan | 261.310 | 352.703 | 369.268 | 141,31 | 104,70 |
| - | Construction and installation | 26.699 | 50.906 | 51.906 | 194,41 | 101,96 |
| - | Equipment costs | 220.287 | 292.214 | 306.152 | 138,98 | 104,77 |
| - | Consultancy and other costs | 14.325 | 9.582 | 11.210 | 78,26 | 116,99 |
| 2 | Project Preparation Plan | 875 | 725 | 725 | 82,86 | 100,00 |
| - | Consultancy and other costs | 875 | 725 | 725 | 82,86 | 100,00 |
| 3 | Contingency Plan | 62.402 | | | | |
| - | Construction and installation | | | | | |
| - | Equipment costs | 60.684 | | | | |
| - | Consultancy and other costs | 1,718 | | | | |
| II | Disbursement of Investment Capital | 270.273 | 339.850 | 330.975 | 122,46 | 97,39 |
| - | Commercial loans | 217.351 | 272.403 | 251.854 | 115,87 | 92,46 |
| - | Owners’ equity | 52.922 | 67.447 | 79.121 | 149,51 | 117,31 |

- The value of construction investment in 2025 amounted to 369,993 million VND, compared to 324,587 million VND under the initial plan, equivalent to 113.99% of the initial plan and 104.70% of the revised plan (353,428 million VND).

- All projects were prepared, appraised, and approved in compliance with the prevailing regulations of the State, as well as the internal rules and regulations of TKV and the Company. Bidding activities were conducted in an open and

transparent manner in accordance with the Law on Bidding No. 22/2023/QH15, Law No. 90/2025/QH15, Decree No. 214/2025/ND-CP, Decree No. 175/2024/ND-CP, Circular No. 79/2025/TT-BTC, and Circular No. 80/2025/TT-BTC. All construction and procurement packages were implemented through e-bidding in accordance with regulations. Through bidding activities for contractor selection in 2025, the Company achieved savings of 4,802 million VND (with the total estimated value of construction and equipment procurement packages at 371,604 million VND, and the total awarded contract value at 366,767 million VND).

4. Financial situation

4.1. Financial situation:

| Indicator | Year 2024 | Year 2025 | % increase /decrease |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|
| Total asset value | 2.570.220.921.022 | 2.410.001.543.615 | -6,2 |
| Net revenue | 2.804.842.053.734 | 2.682.404.444.770 | -4,4 |
| Profit from business activities | 40.893.374.346 | 44.094.667.314 | 7,8 |
| Other profit | 5.832.536.698 | 7.359.308.551 | 26,2 |
| Profit before tax (PBT) | 46.725.911.044 | 51.453.975.865 | 10,1 |
| Profit after tax (PAT) | 37.092.704.472 | 41.082.766.561 | 10,8 |
| Dividend payout ratio | 5% | 6% | 20 |

4.2. Key financial indicators:

| Indicator | Year 2024 | Year 2025 | Note |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|------|
| 1. Liquidity indicators | | | |
| + Current ratio: Current Assets/ Short-term Liabilities | 0,56 | 0,52 | |
| + Quick Ratio: (Current Assets - Inventory)/ Short-term liabilities | 0,46 | 0,33 | |
| 2. Capital structure indicators | | | |
| + Debt-to-total assets ratio: total debt/ total assets | 0,78 | 0,77 | |
| + Debt-to-equity ratio: total debt/ owner's equity | 3,82 | 3,49 | |
| 3. Operational efficiency indicators | | | |
| + Inventory turnover ratio | | | |
| Cost of goods sold/ Average inventory | 19,62 | 10,0 | |
| asset turnover ratio: Net revenue/ total assets | 1,09 | 1,11 | |
| 4. Profitability indicators | | | |
| + Net profit margin: Net profit after tax/ | 0,01 | 0,02 | |

| | | | |
|----------------------------------------------------------------|------|------|--|
| net revenue | | | |
| + Return on equity (ROE): Net profit after tax/ Owner's equity | 0,08 | 0,09 | |
| + Return on assets (ROA): Net profit after tax/ total assets | 0,01 | 0.02 | |
| + Operating profit margin: Operating profit/ net revenue | 0,01 | 0.02 | |

5. Shareholder structure and changes in owner's investment capital

5.1. Shares: Total Outstanding Shares: 36.999.124 shares; Freely Transferable Shares: 36.999.124 shares; Restricted Shares: 0 shares.

5.2. Shareholder structure: As of the final registration date (March 25, 2026):

| No. | Shareholder Classification | Number of Shareholders | Number of Shares | Percentage (%) | Notes |
|----------|----------------------------|------------------------|-------------------|----------------|-------|
| A | ORGANIZATIONS | 13 | 25.207.899 | 68,1 | |
| 1 | Domestic | 6 | 24.275.978 | 65,6 | |
| 2 | Foreign | 7 | 931.921 | 2,5 | |
| B | INDIVIDUALS | 3.030 | 11.791.225 | 31,9 | |
| 1 | Domestic | 2.974 | 11.503.751 | 31,1 | |
| 2 | Foreign | 56 | 287.474 | 0,8 | |
| | TOTAL | 3.043 | 36.999.124 | 100,0 | |

5.3. Changes in charter capital and equity:

During the year, the Company's business operations remained effective, ensuring the preservation and growth of capital. Charter Capital: No change. Equity Capital (including retained earnings) as of December 31, 2025: 529,9 billion VND.

5.4. Treasury stock transactions: None.

5.5. Other securities: None.

6. Environmental and social impact report

6.1. Environmental impact

- Greenhouse gas emissions from the Company's operations are insignificant, primarily originating from transportation vehicles.

- Mitigation measures and initiatives: The Company has implemented tree planting programs to reforest barren land and areas where waste dumping has ceased.

6.2. Raw Material Management:

- The Company conducts its production and business activities in accordance with the Enterprise Registration Certificate and carries out coal mining based on mining licenses issued by the Ministry of Natural Resources and Environment;

- The Company uses raw materials in an economical and efficient manner, in compliance with State regulations and applicable laws.

6.3. Energy Consumption:

a) Direct and indirect energy consumption:

- Diesel oil: 1.330,06 tons;
- Gasoline: 26,30 tons;
- Electricity: 57.110.942 kWh.

b) Energy savings through initiatives on efficient energy use:

| No. | Energy-saving solutions implemented | Objectives of the solutions | Results achieved |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Repair of the 6kV-KH20 power line supplying electricity to the ventilation fan system at the +20 East wing portal; | Saving electricity and enhancing the stability of the power system. | Ensuring a stable power supply for the ventilation fan system during the rainy and storm season; |
| 2 | Repair of the 6kV-KH16 power line supplying electricity to the -350 pumping system; | Saving electricity and enhancing the stability of the power system. | Ensuring a stable power supply for the -350 pumping system to support production; |
| 3 | Repair of the 630 kVA – 6/0.69 kV transformer to supply power to the -290 area. | Saving electricity and enhancing the stability of the power system. | Ensuring a stable power supply for the -290 area to support production. |

6.4. Water Consumption:

- Source of supply: Tap water from Ha Long City: 403.362 m³;
- Volume of recycled and reused water: 27.674 m³;
- Average daily water consumption: 1.180 m³.

6.5. Compliance with Environmental Protection Regulations:

- Number of violations resulting in penalties due to non-compliance with environmental protection laws: None;

- Total amount of penalties due to non-compliance with environmental protection laws: None.

The Company consistently complies fully with all legal regulations on environmental protection, including: conducting periodic environmental monitoring; treating industrial and domestic wastewater; managing hazardous waste and domestic waste in accordance with regulations; dredging drainage systems within the Company; installing mist-spraying systems for dust suppression in the central coal storage area; developing plans, assigning responsibilities, and

supervising units in implementing activities in response to environmental events throughout the year; planting trees to restore greenery and improve environmental landscapes in closed dumping sites and areas adjacent to residential zones; and planting trees to enhance the environment and control dust in working areas, thereby improving environmental conditions for employees and surrounding communities.

6.6. Labor-related policies:

- The company strictly adheres to legal regulations regarding labor policies, including periodic health check-ups, paid leave, convalescence, company trips, and annual salary and rank increases.

- Standard labor force: 3,079 employees.

- Average salary: 20.958.000 VND/person/month.

6.7. Report on local community relations:

The company strictly complies with legal regulations and maintains close relationships with local authorities and residents.

III. REPORT AND EVALUATION BY THE BOARD OF DIRECTORS

1. Evaluation of business operations

The General Director agrees with the assessment of business operations as stated in Section II, Item 1.

2. Financial situation

2.1. Asset status:

- Total assets (01/01/2025): 2.570.220.921.022 VND

- Total assets (31/12/2025): 2.410.001.543.615 VND

- Non-performing assets affecting business operations: None

- Overdue receivables: None

* Assessment: As of 31/12/2025, the Company's total assets decreased by 160.219.377.407 VND, equivalent to 6,23% compared to 31/12/2024. The decline mainly concentrated in other short-term assets and fixed assets.

Regarding overall liquidity, the Company's general liquidity ratio as of 31/12/2025 was 1,28 times (compared to 1,26 times as of 31/12/2024); Overall, the Company's general liquidity ratio aligns with its business characteristics.

2.2. Liabilities status:

- Total Liabilities (01/01/2025): 2.044.776.838.946 VND

- Total Liabilities (31/12/2025): 1.880.056.574.087 VND

* Assessment: In 2025, total liabilities decreased by 164.720.264.859 VND, equivalent to 8,06%. The reduction mainly came from short-term and long-term loans, as the company arranged funds to repay bank borrowings. The company closely monitors and tracks its payables, ensuring timely payments to creditors.



Throughout the year, there were no overdue liabilities, and the company's financial position remained sufficient to meet its debt obligations during business operations.

3. Improvements in organizational structure, policies, and management

The company has reorganized its advisory departments to ensure an optimal structure aligned with standard models. Additionally, internal management regulations have been revised and reissued to better suit business operations and comply with legal requirements...

4. Business plan for 2026

| No | Indicators | Unit | Quantity | Notes |
|----|----------------------------------|----------------------------------|----------|-------|
| 1 | Total tunneling | Meter | 14.320 | |
| - | Production service tunnels | " | 14.320 | |
| 2 | Imported coal production | 10 ³ ton | 2.000 | |
| - | Underground coal | " | 2.000 | |
| 3 | Washed clean coal at the mine | 10 ³ ton | 1.860 | |
| - | Clean coal from imported coal | " | 1.860 | |
| 4 | Coal consumption | 10 ³ ton | 1.860 | |
| 5 | Investment value in construction | Billion VND | 391 | |
| 6 | Total revenue | Billion VND | 2.877 | |
| 7 | Total profit | Billion VND | 36,2 | |
| 8 | Standard labor | people | 3.173 | |
| 9 | Average salary | 10 ³ VND/person/month | 21.010 | |
| 10 | Dividends | % | ≥ 5 | |

5. Explanation from the Board of directors regarding audit opinions: No issues were raised.

6. Report on environmental, social, and governance (ESG) responsibilities: Refer to Section 6, Part II.

IV. BOARD OF DIRECTORS' ASSESSMENT OF COMPANY OPERATIONS

1. Assessment of the company's operations

The Board of Directors (BOD) agrees with the evaluation presented in Section 1, Part II.

2. Assessment of the executive Board's performance

As the entity directly entrusted with managing operations, the Executive Board has consistently demonstrated a high sense of responsibility in fulfilling its duties across all areas as stipulated in the Enterprise Law and the Company Charter, specifically:

- Strictly implementing the Resolutions and Decisions of the General Meeting of Shareholders, the Board of Directors, and the business cooperation contracts between the Group and the Company.

- Promptly proposing solutions to the Board of Directors to enhance operational efficiency and company management. Proactively drafting and issuing internal management documents within its authority.

- Directly representing the Company in signing labor, credit, economic, and commercial contracts in compliance with legal and regulatory requirements.

- Conducting personnel planning, training, development, and appointments following proper procedures.

- Carrying out recruitment processes in a democratic, transparent, and public manner. Managing salaries, bonuses, promotions, and wage increases in accordance with the Company's regulations and the Group's guidelines.

- Fulfilling obligations to the State while safeguarding the legal rights and interests of shareholders. Ensuring security, order, and social safety within the Company.

- Effectively managing investment and construction projects within assigned authority, adhering to investment approval procedures and regulations.

- Actively managing daily business operations through a comprehensive policy framework from the Company to its departments and workshops.

- Signing responsibility commitment contracts between the General Director and heads of departments within the Company.

- Successfully executing the Company's business and production plans, achieving the technical and economic targets set by the Group and the General Meeting of shareholders.

3. Board of Directors' plans and strategic directions

3.1. To focus on leading and directing the implementation and full completion of annual production and business targets and tasks assigned by the General Meeting of Shareholders and Vietnam National Coal – Mineral Industries Group; to preserve and develop capital, and to efficiently utilize the Company's resources.

3.2. To continue implementing the Company's restructuring plan as approved by the Group and the General Meeting of Shareholders; to review, reorganize, and refine the production organizational model toward a streamlined and efficient structure in line with production and business conditions; to implement the plan for reducing managerial, service, and support staff in accordance with the policies, roadmap, and guidance of Vietnam National Coal – Mineral Industries Group.

3.3. To review, amend, supplement, and improve the Company's internal management regulations to ensure compliance with legal provisions, the Company's Charter, and the Group's regulations; to enhance transparency and

information disclosure; and to promote the application of science and technology and digital transformation in management and administration in order to improve governance efficiency, resource management, cost management, material savings, labor productivity, and overall business performance.

3.4. To orient and accelerate the implementation of mechanization, automation, and informatization in production; to strengthen the protection of assets, resources, and mining boundaries; to improve the effectiveness of technical inspection and safety supervision in order to minimize occupational accidents and equipment incidents; and to pay due attention to improving working conditions and the material and spiritual well-being of employees, thereby fostering long-term commitment to the Company.

3.5. To effectively carry out communication and political-ideological education; to strengthen the monitoring of employees' thoughts, aspirations, and sentiments; to promptly address legitimate recommendations; to build consensus and internal solidarity; to promote collective strength; and to strive for the successful fulfillment of the targets and tasks assigned for 2026 and the 2026 - 2031 term.

V. CORPORATE GOVERNANCE

1. Board of Directors

1.1. Regarding organizational structure:

| No | Full name | Position | Number of shares held | Percentage % |
|----|------------------|-----------------------|-----------------------|--------------|
| 1 | Tran Tuan Anh | Chairman of the Board | 0 | 0 |
| 2 | Doan Dac Tho | Board Member | 0 | 0 |
| 3 | Nguyen Tuan Dung | Board Member | 0 | 0 |
| 4 | Pham Ba Tuoc | Board Member | 0 | 0 |
| 5 | Đang Van Ngong | Board Member | 100 | 0 |

1.2. Board meetings:

The Board of Directors is entrusted by the General Meeting of Shareholders with the comprehensive management of all business and production activities of the Company. In 2025, the Board held 31 meetings, primarily focusing on the following 6 areas of management and operations:

| No. | Contents | Quantity | Notes |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------|-------|
| 1 | Supervision and management of production and business operations; | 18 | |
| 2 | Investment – Construction; underground mining projects; | 33 | |
| 3 | Organization of production and personnel management; | 8 | |
| 4 | Labor, wages, policies and benefits, finance; | 13 | |

| | | | |
|---|--------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 5 | Promulgation of internal management regulations; | 7 | |
| 6 | General Meeting of Shareholders; exercise of shareholders' rights; | 7 | |
| | Total | 86 | |

The detailed content of the Board of Directors' meetings is provided in the Company's 2025 Corporate Governance Report and has been published through the information channels of the State Securities Commission, the Hanoi Stock Exchange, and the Company's website.

1.3. Activities of independent board members and board committees: None

2. Supervisory board

2.1. Structure of the supervisory board:

| No | Full name | Position | Shares owned | Percentage (%) |
|----|--------------------|---------------------------------|--------------|----------------|
| 1 | Vu Thi Dung | Chief of the Supervisory Board | 0 | 0 |
| 2 | Nguyen Tien Nhuong | Member of the Supervisory Board | 61 | 0 |
| 3 | Do Thi Thanh Huyen | Member of the Supervisory Board | 2.118 | 0.01 |

2.2. Activities of the supervisory board in the year:

In 2025, the Company's Supervisory Board fully and properly performed its functions and duties as prescribed by law and the Company's Charter: Organizing regular meetings once per quarter, addressing matters within the Supervisory Board's authority. All meetings were well-prepared in terms of content, ensuring proper procedures, adhering to principles, and closely following the Company's actual business and production situation.

3. Transactions, compensation, and benefits of the Board of Directors, Executive Board, and Supervisory Board

3.1. Salaries, bonuses, compensation and benefits:

Salaries and compensation for the Board of Directors, Supervisory Board, and Executive Board in 2025: Expected to be approved by the annual general meeting of shareholders in 2026 as follows:

| No. | Position | Number of employees (Average) | Total (million VND) | Of Which: | | Note |
|-----|--------------------------|-------------------------------|---------------------|-----------|-----------------|------|
| | | | | Salary | Remuneration... | |
| 1 | Board of Directors (BOD) | 5,0 | 506,4 | - | 506,4 | |
| - | Chairman of the | 1,0 | 64,8 | - | 64,8 | |

| No. | Position | Number of employees (Average) | Total (million VND) | Of Which: | | Note |
|----------|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------|-----------------|------|
| | | | | Salary | Remuneration... | |
| | Board of Directors | | | | | |
| - | Members of the Board of Directors | 4,0 | 441,6 | - | 441,6 | |
| 2 | Supervisory Board (SB) | 3,0 | 168,0 | - | 168,0 | |
| - | Head of the Supervisory Board | 1,0 | 57,6 | | 57,6 | |
| - | Members of the Supervisory Board | 2,0 | 110,4 | | 110,4 | |
| 3 | Board of Management | 5,6 | 2.795,4 | 2.795,4 | - | |
| - | Director | 1,0 | 561,6 | 561,6 | - | |
| - | Deputy Director | 3,6 | 1.780,2 | 1.780,2 | - | |
| - | Chief Accountant | 1,0 | 453,6 | 453,6 | - | |
| | Total | 13,6 | 3.469,8 | 2.795,4 | 674,4 | |

3.2. Transactions of internal shareholders: None.

3.3. Contracts or transactions with internal shareholders: None.

3.4. Compliance with corporate governance regulations:

In 2025, members of the Board of Directors, the Executive Board and management staff fulfilled their assigned rights and responsibilities in accordance with the Company's Charter, Resolutions of the General Meeting of shareholders, and relevant laws. Their actions ensured the legitimate interests of the Company and its shareholders.

VI. FINANCIAL REPORT

1. Auditor's opinion (Extract from the auditor's opinion in Official Letter No. 200326.001/BCTC.QN dated March 20, 2026 of AASC Auditing Firm Company Limited):

"In our opinion, the financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of Nui Beo Coal Joint Stock Company – Vinacomin as at December 31, 2025, as well as its business results and cash flows for the financial year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of financial statements."

2. Audited financial statements

The Company's financial statements for 2025 were audited by AASC Auditing Firm Company Limited, including: the Statement of Financial Position (Balance Sheet); the Statement of Profit or Loss; the Statement of Cash Flows; and the Notes to the Financial Statements, in accordance with applicable laws and regulations on accounting and auditing.

The Company has submitted the audited financial statements to the Hanoi Stock Exchange in compliance with regulations and has published the full set of financial statements on its website at: www.nuibeo.com.vn

Sincerely./.

Recipients:

- State securities commission (for reporting);
- Hanoi stock exchange (for reporting);
- Board of directors, Board of supervisors (e-copy);
- General director, Deputy general directors, Chief accountant (e-copy);
- Party committee, Trade union, Youth union (e-copy);
- Administration department (for posting on the Company's website);
- Archived: Office, Board of directors (3 copies);


**LEGAL REPRESENTATIVE
OF THE COMPANY
GENERAL DIRECTOR**



Đoàn Dac Tho